

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (“Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1902-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.133.427.402.972	3.834.543.518.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	909.950.393.138	810.281.554.029
1. Tiền	111		372.033.557.355	374.344.004.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		537.916.835.783	435.937.549.383
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	249.668.308.089	116.982.907.229
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		249.668.308.089	116.982.907.229
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.378.416.446.975	1.633.493.679.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.032.865.292.712	1.375.411.324.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	184.907.997.599	153.790.314.008
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	66.000.000.000	68.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	94.643.156.664	36.292.041.448
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.476.870.190.082	1.092.719.412.323
1. Hàng tồn kho	141		1.478.516.629.657	1.094.336.611.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.646.439.575)	(1.617.199.609)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.522.064.688	181.065.965.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.842.274.183	2.334.459.824
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115.663.448.788	178.633.508.673
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	16.341.717	97.996.748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.112.265.894.098	1.148.321.699.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	9	48.203.876.382	47.337.860.240
1. Phải thu dài hạn khác	216		48.203.876.382	47.337.860.240
II. Tài sản cố định	220		555.030.675.018	597.444.134.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	551.790.658.739	593.188.159.190
- Nguyên giá	222		1.675.939.445.592	1.667.533.740.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.124.148.786.853)	(1.074.345.581.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.240.016.279	4.255.975.165
- Nguyên giá	228		10.960.785.436	10.349.788.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.720.769.157)	(6.093.813.171)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		92.962.698	55.042.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.962.698	55.042.728
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		468.518.085.791	461.480.630.456
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	427.418.768.114	414.616.512.779
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	49.460.870.877	55.225.670.877
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.420.294.209	42.004.031.895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.420.294.209	42.004.031.895
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.245.693.297.070	4.982.865.217.996

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.222.990.924.088	2.986.636.952.280
I. Nợ ngắn hạn	310		3.186.126.216.624	2.948.440.560.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.951.900.116.637	1.592.938.228.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	156.119.791.829	163.650.401.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	32.521.651.800	18.936.243.356
4. Phải trả người lao động	314		430.981.071.397	599.424.950.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	44.102.217.754	44.614.087.817
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.300.509.810	7.044.363.326
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	50.888.938.604	50.489.972.957
8. Vay ngắn hạn	320	22	62.686.728.457	10.346.721.937
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		450.625.190.336	460.995.590.609
II. Nợ dài hạn	330		36.864.707.464	38.196.391.556
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.770.631.064	7.102.315.156
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	632.646.400	632.646.400
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	30.461.430.000	30.461.430.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.022.702.372.982	1.996.228.265.716
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.022.702.372.982	1.996.228.265.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		686.498.236.855	686.498.236.855
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		755.605.032.224	731.842.456.947
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		731.842.456.947	485.639.054.211
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.762.575.277	246.203.402.736
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	26	113.435.348.993	110.723.817.004
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.245.693.297.070	4.982.865.217.996


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

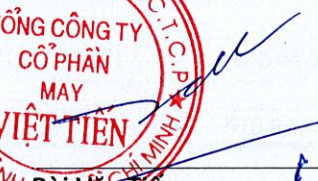
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.236.640.769.177	3.906.657.549.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.000.843.376	582.708.808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	3.235.639.925.801	3.906.074.840.193
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2.962.735.767.662	3.398.589.589.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		272.904.158.139	507.485.251.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	29.641.713.804	32.820.954.718
7. Chi phí tài chính	22	31	15.929.443.243	18.915.679.924
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		9.176.207.427	33.705.241.078
9. Chi phí bán hàng	25	32	138.228.582.289	177.896.122.824
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	120.120.709.867	167.796.406.701
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		37.443.343.971	209.403.237.359
12. Thu nhập khác	31		591.011.589	3.030.718.435
13. Chi phí khác	32		3.196.978	45.753.347
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		587.814.611	2.984.965.088
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.031.158.582	212.388.202.447
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	6.168.779.406	36.249.051.480
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		31.862.379.176	176.139.150.967
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		28.505.305.513	172.094.602.235
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.357.073.663	4.044.548.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	539	3.090


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

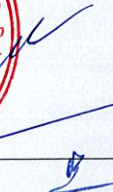
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.031.158.582	212.388.202.447
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	57.632.991.676	60.022.431.586
Các khoản dự phòng	03	29.239.966	(1.330.434.281)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	352.481.014	252.224.085
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.892.775.175)	(46.705.809.287)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.153.096.063	224.626.614.550
Thay đổi các khoản phải thu	09	315.209.138.728	(230.193.772.947)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(384.660.161.725)	(544.765.960.560)
Thay đổi các khoản phải trả	11	201.924.963.849	290.568.541.536
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.075.923.327	(7.610.011.567)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.228.421.796)	(40.531.028.752)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.278.528.183)	(13.570.836.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	189.196.010.263	(321.476.454.196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.525.221.647)	(45.024.526.193)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	556.740.619	1.305.402.748
3. Tiền thu hồi cho vay	24	2.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào các đơn vị khác	25	(201.896.100.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	26	64.887.099.140	82.902.411.312
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.488.733.353	12.613.595.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.488.748.535)	51.796.883.787
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	67.390.931.540	42.494.127.420
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.050.925.020)	(44.589.866.595)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(154.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.340.006.520	(156.445.739.175)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	102.047.268.248	(426.125.309.584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	810.281.554.029	957.509.823.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.378.429.139)	(2.563.342.354)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	909.950.393.138	528.821.171.873


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và bốn công ty con cụ thể được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước “Tổng Công ty May Việt Tiến”, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCoM”) với mã “VGG” theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Vinatex”) là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.687 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.591 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, nhuộm và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc Tổng Công ty

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (trực tiếp và gián tiếp) (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Tiến Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	66,78	75,00	

Hợp tác kinh doanh (BCC)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị hợp tác kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/6/2020	31/12/2019	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/6/2020	31/12/2019	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53	18,02	Đầu tư xây dựng, kinh doanh kỹ thuật hạ tầng Khu công nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Virus Corona (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này đã ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Tổng Công ty cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.



Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân giá quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	2,5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị quản lý	1,5 – 6

Công ty mẹ áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các công ty con áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.232.285.969	2.868.079.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	367.801.271.386	371.475.925.615
Các khoản tương đương tiền (*)	537.916.835.783	435.937.549.383
	909.950.393.138	810.281.554.029

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,25%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,0%/năm đến 7,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	756.640.243.624	742.625.545.830
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	121.241.941.467	217.387.196.440
Các khách hàng khác	154.983.107.621	415.398.581.770
	1.032.865.292.712	1.375.411.324.040

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	155.000.000.000	147.109.000.000
b. Trả trước bên thứ ba	29.907.997.599	6.681.314.008
	184.907.997.599	153.790.314.008

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 36) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 36) (*)	87.408.722.434	27.766.551.812
Phải thu người lao động	3.417.379.885	2.920.612.836
Các khoản phải thu khác	3.817.054.345	5.604.876.800
	94.643.156.664	36.292.041.448
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	48.203.876.382	47.337.860.240
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	13.628.324.382	12.762.308.240
	48.203.876.382	47.337.860.240

(*) Đây là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing (Thuyết minh số 22), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS, phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	75.728.906.478	-	32.888.616.899	-
Nguyên liệu, vật liệu	212.585.166.777	-	127.439.029.630	-
Công cụ, dụng cụ	234.448.314	-	330.349.502	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	675.373.716.144	-	397.606.550.886	-
Thành phẩm	463.802.525.110	(1.435.811.984)	485.404.552.827	(1.390.818.190)
Hàng hoá	42.038.489.086	(164.750.793)	42.409.495.986	(175.753.779)
Hàng gửi đi bán	8.753.377.748	(45.876.798)	8.258.016.202	(50.627.640)
	1.478.516.629.657	(1.646.439.575)	1.094.336.611.932	(1.617.199.609)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bổ sung với số tiền là 29.239.966 đồng (năm 2019: hoàn nhập 2.246.195.331 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	316.502.888	1.426.143.211
Khác	2.525.771.295	908.316.613
	2.842.274.183	2.334.459.824
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	33.426.142.877	33.864.301.787
Khác	6.994.151.332	8.139.730.108
	40.420.294.209	42.004.031.895

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Số khấu trừ/nộp thừa trong kỳ	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế nhập khẩu	4.714.398	-	-	(4.714.398)	-
Thuế thu nhập cá nhân	93.185.785	15.705.846	(92.458.944)	(187.535)	16.245.152
Thuế khác	96.565	-	-	-	96.565
	97.996.748	15.705.846	(92.458.944)	(4.901.933)	16.341.717
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	5.146.901.054	32.606.927.922	(16.817.658.471)	-	20.936.170.505
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.596.910.950	(13.596.910.950)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.355.503.396	6.168.779.406	(9.228.421.796)	-	8.295.861.006
Thuế thu nhập cá nhân	1.638.232.407	9.375.949.422	(9.643.549.663)	(187.535)	1.370.444.631
Thuế nhà thầu nước ngoài	795.606.499	2.666.933.434	(2.426.376.275)	-	1.036.163.658
Thuế nhập khẩu	-	2.101.314.891	(2.096.600.493)	(4.714.398)	-
Thuế khác	-	1.182.215.889	(299.203.889)	-	883.012.000
	18.936.243.356	67.699.031.914	(54.108.721.537)	(4.901.933)	32.521.651.800

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HỊNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	704.750.726.548	873.568.771.689	54.004.843.924	35.209.398.089	1.667.533.740.250
Tăng trong kỳ	2.282.528.446	10.827.328.800	1.029.312.564	470.259.091	14.609.428.901
Phân loại lại	(757.172.160)	(50.000.000)	807.172.160	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(359.315.330)	(4.996.636.495)	(847.771.734)	-	(6.203.723.559)
Số dư cuối kỳ	705.916.767.504	879.349.463.994	54.993.556.914	35.679.657.180	1.675.939.445.592
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	253.065.189.077	756.541.828.472	38.842.635.523	25.895.927.988	1.074.345.581.060
Khấu hao trong kỳ	19.940.101.169	30.447.429.104	2.924.116.310	2.694.389.107	56.006.035.690
Phân loại lại	-	38.349.640	(30.428.568)	(7.921.072)	-
Thanh lý, nhượng bán	(359.315.330)	(4.995.742.833)	(847.771.734)	-	(6.202.829.897)
Số dư cuối kỳ	272.645.974.916	782.031.864.383	40.888.551.531	28.582.396.023	1.124.148.786.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	451.685.537.471	117.026.943.217	15.162.208.401	9.313.470.101	593.188.159.190
Tại ngày cuối kỳ	433.270.792.588	97.317.599.611	14.105.005.383	7.097.261.157	551.790.658.739

ĐÃ KIỂM TRA
 VÀ CHẤM DẤU
 NGÀY 11/11/2023
 CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 892.380.413.422 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 809.415.411.890 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.118.464.855	2.231.323.481	10.349.788.336
Tăng trong kỳ	610.997.100	-	610.997.100
Số dư cuối kỳ	8.729.461.955	2.231.323.481	10.960.785.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.082.129.579	2.011.683.592	6.093.813.171
Khấu hao trong kỳ	1.599.111.000	27.844.986	1.626.955.986
Số dư cuối kỳ	5.681.240.579	2.039.528.578	7.720.769.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.036.335.276	219.639.889	4.255.975.165
Tại ngày cuối kỳ	3.048.221.376	191.794.903	3.240.016.279

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản với nguyên giá là 3.473.540.515 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	150.193.571.854	140.105.171.854
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	277.225.196.260	274.511.340.925
	427.418.768.114	414.616.512.779

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	4.504.263.843.231	4.418.013.042.442
Tổng nợ phải trả	3.096.762.777.030	3.068.209.044.334
Tài sản thuần	1.407.501.066.201	1.349.803.998.108
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh	427.418.768.114	414.616.512.779
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần	51.170.724.235	141.780.183.731
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận thuần của công ty liên kết, liên doanh	9.176.207.427	33.705.241.078

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	-	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	252.300.877	252.300.877
Công ty Cổ phần Chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
	49.460.870.877	55.225.670.877

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1.376.974.259.382	949.411.099.818
b. Phải trả bên thứ ba	574.925.857.255	643.527.128.707
	1.951.900.116.637	1.592.938.228.525

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	32.341.372.072	32.250.721.395
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	44.987.547.638	46.675.581.870
Just Co., Ltd.	28.758.220.935	28.785.883.916
Các khách hàng khác	50.032.651.184	55.938.214.380
	156.119.791.829	163.650.401.561

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí gia công	10.191.604.059	18.430.365.577
Chi phí vận chuyển	288.667.522	4.956.362.158
Chi phí khác	33.621.946.173	21.227.360.082
	44.102.217.754	44.614.087.817

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	23.637.601.659	23.637.601.659
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36) (*)	8.432.123.703	3.448.818.724
Phải trả khác	18.819.213.242	23.403.552.574
	<u>50.888.938.604</u>	<u>50.489.972.957</u>
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	632.646.400	632.646.400
	<u>632.646.400</u>	<u>632.646.400</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong kỳ (Thuyết minh số 36).

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	618.561.543.324	485.639.054.211	1.571.364.352.445
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	172.094.602.235	172.094.602.235
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(35.830.025.439)	(35.830.025.439)
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	618.561.543.324	621.903.631.007	1.707.628.929.241
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	686.498.236.855	731.842.456.947	1.885.504.448.712
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	28.505.305.513	28.505.305.513
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(4.742.730.236)	(4.742.730.236)
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	686.498.236.855	755.605.032.224	1.909.267.023.989

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị được quyền quyết định mức chia cổ tức năm 2019 và thời điểm chi trả cổ tức cho các cổ đông, từ việc căn cứ vào thời điểm kết thúc đại dịch, tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và dòng tiền được đảm bảo phục vụ cho lao động và chi phí cho sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho tới ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị chưa ban hành quyết định chính thức về mức chia cổ tức và thời điểm chi trả cổ tức cho cổ đông; do đó cổ tức chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Số lượng cổ phần của Công ty mẹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>248.440.524.583</u>	<u>252.038.170.833</u>

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	<u>33.977.553</u>	<u>25.314.018</u>

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND
Vốn điều lệ của công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000
<i>Trong đó:</i>				
Vốn góp của Công ty mẹ	16.500.000.000	16.500.000.000	6.800.000.000	2.500.000.000
Vốn góp của Nam Thiên	-	-	-	5.000.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17,50%	17,50%	16,45%	33,22%
<i>Trong đó:</i>				
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	17,50%	17,50%	16,45%	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%	0,00%	0,00%	8,22%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Tổng tài sản	205.212.130.013	106.227.227.052	201.754.047.438	268.575.837.612	781.769.242.115
Tổng nợ phải trả	64.288.068.816	47.340.613.631	67.155.540.078	94.601.022.296	273.385.244.821
Tài sản thuần	140.924.061.197	58.886.613.421	134.598.507.360	173.974.815.316	508.383.997.294
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000	58.139.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	23.843.724.941	11.928.473.373	8.711.329.537	29.745.572.228	74.229.100.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.225.015.829	26.514.601.899	116.552.700.205	133.562.219.141	372.854.537.074
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	24.512.029.635	10.227.538.172	21.944.932.893	56.750.848.293	113.435.348.993
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000	10.839.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.172.651.865	2.087.482.840	1.433.013.709	9.881.479.094	17.574.627.508
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.839.377.770	4.640.055.332	19.172.919.184	44.369.369.199	85.021.721.485

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Lợi nhuận của công ty con	4.276.602.133	2.956.920.993	5.977.388.088	3.335.119.736	16.546.030.950
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	748.405.373	517.461.174	983.280.340	1.107.926.776	3.357.073.663

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số dư đầu kỳ					98.404.863.177
Lợi nhuận trong kỳ	10.839.000.000	16.127.905.704	71.437.957.473		4.044.548.732
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	(797.421.356)	(797.421.356)
Số dư cuối kỳ	10.839.000.000	16.127.905.704	74.685.084.849		101.651.990.553

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Số dư đầu kỳ	10.839.000.000	17.574.627.508	82.310.189.496		110.723.817.004
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.357.073.663	3.357.073.663
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	(645.541.674)	(645.541.674)
Số dư cuối kỳ	10.839.000.000	17.574.627.508	85.021.721.485		113.435.348.993

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

28. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	43.977.371.843	56.441.757.798
Doanh thu bán thành phẩm	3.192.663.397.334	3.850.215.791.203
	3.236.640.769.177	3.906.657.549.001
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.000.843.376)	(582.708.808)
	3.235.639.925.801	3.906.074.840.193

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.782.160.155.625	2.165.680.763.113
Chi phí nhân công	640.986.815.659	748.172.429.340
Chi phí khấu hao	57.632.991.676	60.022.431.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.553.418.303	998.420.060.632
Chi phí khác	73.601.873.611	103.165.056.402
	3.393.935.254.874	4.075.460.741.073

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.721.210.517	10.264.871.755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	531.040.300	651.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.389.462.987	21.904.382.963
	29.641.713.804	32.820.954.718

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.036.681.099	15.385.061.707
Khác	2.892.762.144	3.530.618.217
	15.929.443.243	18.915.679.924

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	31.142.166.144	28.708.593.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.649.648.698	72.840.853.215
Chi phí bán hàng khác	47.436.767.447	76.346.676.339
	138.228.582.289	177.896.122.824
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	77.535.345.962	88.227.785.460
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	42.585.363.905	79.568.621.241
	120.120.709.867	167.796.406.701

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.168.779.406	36.249.051.480
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.168.779.406	36.249.051.480

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.505.305.513	172.094.602.235
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.742.730.236)	(35.830.250.439)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.762.575.277	136.264.351.796
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	539	3.090

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	37.772.216.012	40.344.785.585

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	73.145.057.337	75.811.363.922
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	183.024.428.509	220.905.520.134
Sau năm năm	61.866.723.096	89.360.954.932
	318.036.208.942	386.077.838.988

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian, Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	Hợp tác kinh doanh
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	Cổ đông chiến lược

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	1.140.772.836	1.288.993.490
Công ty Cổ phần May Tây Đô	244.124.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	42.955.400	71.469.084
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.163.549.712	1.186.458.749
Công ty TNHH Việt Khánh	730.010.600	886.314.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	13.948.791.400	51.462.702.051
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	5.184.697.309	425.700.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	449.900.000	6.078.929.200
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.766.895.283	887.401.900
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.318.321.665	1.124.883.824
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	65.000.000	65.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.020.980.384	2.809.902.683
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	8.730.537.456	15.634.464.316
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.382.825.595.264	1.180.180.747.698
	1.420.677.131.309	1.262.197.966.995

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	7.804.545.525	10.463.074.577
Công ty Cổ phần May Tây Đô	64.987.823.634	78.906.128.681
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	16.367.323.687	16.419.503.093
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.632.357.362	4.330.356.990
Công ty TNHH Việt Khánh	54.422.488.460	72.530.455.503
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	153.482.651.629	114.643.794.556
Công ty Cổ phần May Việt Tân	91.430.782.303	120.969.588.155
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	2.866.463.765	20.212.344.213
Công ty Cổ phần May Công Tiến	103.295.633.871	113.181.720.439
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	123.590.194.370	140.036.859.635
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	73.009.749.211	99.470.306.606

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	20.654.397.560	84.620.726.440
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	1.951.197.357	1.758.954.182

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	946.745.659.226	712.293.368.826
	1.663.241.267.960	1.589.837.181.896

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	2.618.049.970	2.641.669.621

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	527.677.546	76.819.579
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	6.666.000	107.939.001
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	56.242.388	84.568.668
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	4.928.797.176	1.298.429.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	494.890.000	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.424.779.977	486.726.515
Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.702.010.798	151.856.967
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	224.582.169.940	269.588.178.403
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	942.510.618	68.136.006
Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	20.554.404.651
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	9.603.591.203	20.901.296.740

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	489.816.503.327	429.307.190.300
	756.640.243.624	742.625.545.830

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	-	2.109.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	-
	155.000.000.000	147.109.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	66.000.000.000	68.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.009.753.425	3.103.616.439
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	790.310.062	930.310.062
Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	84.142.714.736	23.226.631.672
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	465.944.211	505.993.639
	87.408.722.434	27.766.551.812
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
Các khoản phải trả		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	1.751.118.467	1.801.681.581
Công ty Cổ phần May Tây Đô	32.504.659.823	14.570.089.962
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	749.210.471	589.569.300
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	8.933.114.302	9.908.246.085
Công ty TNHH Việt Khánh	2.240.827.507	12.476.196.683
Công ty Cổ phần May Việt Tân	44.902.153.387	34.677.763.305
Công ty Cổ phần Việt Hưng	746.756.769	422.629.020
Công ty Cổ phần May Công Tiến	85.420.642.378	32.150.301.919
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	106.423.733.831	36.326.260.362
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	30.010.532.011	55.968.191.525
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	2.051.150.821	19.237.969.314
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.061.240.359.615	731.282.200.762
	1.376.974.259.382	949.411.099.818
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	32.341.372.072	32.250.721.395

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

Phải trả ngắn hạn khác

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing

8.230.770.552

2.052.342.393

Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS

201.353.151

1.396.476.331

8.432.123.703

3.448.818.724

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 10.189.231.258 đồng (kỳ trước: 34.503.638.939 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

